

Bản án số: 158/2021/DS-PT
Ngày: 06 -12 - 2021.
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy GCNQSD đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Ông Hồ Sỹ Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Trần Thị Ngọc
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2021/TLPT-DS ngày 24 tháng 02 năm 2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 9802/2021/QĐPT - DS ngày 16 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị A, sinh năm 1929. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Anh Đặng Đức C, sinh năm 1970;

- Chị Lê Thị Thu D, sinh năm 1981;

- Anh Đặng Ngọc K, sinh năm 1967.

Đều có địa chỉ: Khu 8, xã X, huyện Y, tỉnh H (BL7,8,52), có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Đặng Ngọc B, sinh năm 1950. Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Khu 8, xã X, huyện Y, tỉnh H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông B: Bà Lê Thị T và bà Nguyễn TTT, Luật sư Văn phòng luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh H: Ông Nguyễn H, Chủ tịch xã đại diện. Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2 Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh H:

Đại diện theo ủy quyền (Văn bản số 488/UBND- TNMT ngày 01/4/2019): Ông Phan H, Phó trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường huyện Y. Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Anh Đặng Đức C, sinh năm 1970 và vợ là chị Lê Thị Thu D, sinh năm 1981. Đều có địa chỉ: Khu 8, xã X, huyện Y, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

3.4. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1957. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu 7, xã X, huyện Y, tỉnh H.

3.5. Đặng Đức Q, sinh năm 1963. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 6, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ

3.6. Anh Đặng Ngọc K, sinh năm 1967. Có mặt.

3.7. Chị Đặng T, sinh năm 1974. Có mặt.

Đều có địa chỉ: Khu 8, xã X, huyện Y, tỉnh H.

3.8. Chị Đặng Thúy H, sinh năm 1977. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu S, xã S, huyện D Sơn, H.

3.9. Chị Đặng Thị G, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số nhà 043, phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh H. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.10. Anh Đặng Văn S, sinh năm 1987;

Chị Phan Thị H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khối, phường Q, thị xã T, Nghệ An. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.11. Bà Hán Thị X, sinh năm 1958;

3.12. Đặng Tuấn T, sinh năm 1995;

Đều có địa chỉ: Khu 8, xã X, huyện Y, tỉnh H. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2018, lời khai của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị A, đại diện theo ủy quyền là anh Đặng Đức C tại Tòa án cấp sơ thẩm, có nội dung trình bày:

Cụ A có một mảnh đất diện tích khoảng 1000m² nằm bên đường quốc lộ 32A (giáp nhà ông Đặng Ngọc B, con trai cả của cụ) thuộc khu 8, xã X, huyện Y, tỉnh H, nguồn gốc sử dụng từ những năm 1980 trồng sắn sau đó trồng xen cây ăn

quả. Năm 1990, cụ A có cải táng và đặt trên đất 2 ngôi mộ của bố mẹ cụ A (cụ A có anh trai là liệt sĩ, không có vợ con) và 01 mộ của chồng cụ A (là cụ Hậu, chết năm 1987) để tiện việc hương khói; năm 2002 cụ xây dựng một ngôi nhà nhỏ để thờ cúng liệt sĩ là anh trai cụ A và thờ bố mẹ cụ A, năm 2002 xây nhà nhỏ để thờ cúng, năm 2004 do tuổi cao sức yếu, cụ A cho ông Đặng Ngọc B mượn đất để làm cây cảnh. Đến tháng 9/2017, cụ bảo ông B trả lại đất thì mới biết ông B đã làm thủ tục đứng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 1.496m² có cả đất của cụ.

Cụ A cho rằng ban địa chính xã X đã làm trái quy định của pháp luật để hoàn tất giấy tờ cho ông B chiếm đoạt tài sản của cụ (không thẩm tra xem xét nhà của cụ trên đất, không có xác nhận của hộ giáp ranh, không có trưởng khu hành chính để chỉ ranh giới các hộ với nhau). Cụ A đã làm đơn gửi lên Ủy ban nhân dân (UBND) xã X, UBND huyện Y, UBND tỉnh H qua nhiều lần hòa giải đều không thành. Ông B không chịu trả đất và nhà. Ngày 13/3/2018, ông B đã sang nhà đập vỡ bát hương thờ cúng liệt sĩ.

Cụ A xác nhận cho đến nay cụ không có giấy tờ gì về quyền sử dụng đất, nhưng Trưởng khu hành chính khóa trước là ông Phan M xác nhận là đất đã được cụ khai hoang và xây dựng nhà cửa; ông Phan Văn C người đã biết cụ khai hoang từ năm 1980 và bà con trong khu đã làm chứng cho cụ. Về đất của ông B, nguyên đơn cho rằng có nguồn gốc là cụ A cho ½ đất cụ khai hoang, vào năm 1987 khi ông B đi bộ đội về không có nơi ở (BL 173 hồ sơ khai tại cơ quan điều tra).

Tại đơn khởi kiện, cụ A yêu cầu Tòa án buộc ông Đặng Ngọc B, bà Hán Thị X trả lại cụ 1000m² đất cho cụ và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 443895 cấp ngày 01/6/2010, thửa số 210, tờ bản đồ số 11 đứng tên ông Đặng Ngọc B và bà Hán Thị X. Quá trình hòa giải, đại diện nguyên đơn yêu cầu trả lại 719,12 m², tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn yêu cầu trả lại 700m².

Ông Đặng Ngọc B trình bày:

Nguồn gốc 1.496m² đất ông được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010 là do khoảng năm 1987, ông Triệu X Cư có thửa đất đã trồng sắn khoảng 2-3 sào, hộ ông Trần Văn Q cũng trồng sắn nhưng đều bỏ hoang và đồng ý để ông sử dụng, không làm giấy tờ gì. Ông B khai hoang thêm đất phía giáp ranh đất lâm nghiệp, năm 1987 làm tạm nhà lợp tranh ở. Năm 1989, ông được UBND xã X tạm giao đất và ngày 01/2/1990 giao cho ông 3 sào (1080m²). Sau đó ông làm nhà gạch lợp ngói và đến năm 2017 làm nhà mái bằng, sau đó làm tiếp nhà bếp. Hàng năm ông đều nộp thuế đất và căn cứ nguồn gốc đất này ông kê khai đăng ký đã được cấp GCNQSD năm 2010. Năm 1991, do ông là con trai lớn nên ông và cụ A thống nhất đưa 3 ngôi mộ về đặt tại vườn nhà ông và năm 2010 ông đồng ý cho cụ A thuê người xây dựng 01 nhà ống cấp 4 để làm quán cho em trai là Đặng Đức C nhưng sau đó anh C để hoang. Ông B cho rằng cụ A không có đất tại đây và nói cho ông mượn là không có căn cứ. Nhà của cụ A là nhà tạm, do cụ mượn đất của ông để làm từ năm 2010 cho em út là C làm dịch vụ sửa chữa, ngoài ra không có tài sản gì khác. Vì vậy, vợ chồng ông không liên quan gì đến kinh tế cũng như đất đai của cụ A. Việc cụ A bảo ông

phá hoại tài sản là bịa đặt, vu khống. Đến cuối năm 2017, khi gia đình ông tiến hành làm nhà thì cụ A mới làm đơn kiện.

Ông B không đồng ý với yêu cầu của cụ A đòi trả đất và không nhất trí hủy giấy CNQSD đất đã cấp cho ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ủy ban nhân dân xã X: Về nguồn gốc cụ A hay ông B, ai là người khai hoang UBND xã chưa xác định.

Cụ A không có giấy tờ gì chứng minh được quyền sử dụng đất. UBND xã xác định hộ cụ A đã canh tác nhiều năm, trên đất cụ A có xây một căn nhà là đúng (có các hộ dân xác nhận). Hồ sơ lưu các giấy tờ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 210, tờ bản đồ 11, diện tích 1.496 m², số BB 442895 ngày cấp 01/6/2010 cho ông Đặng Ngọc B và bà Hán Thị X: hiện nay UBND xã chỉ có lưu 01 bản đồ số 11, 01 sổ cấp giấy cho ông Đặng Ngọc B. Hồ sơ gốc đều được nộp về phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Ủy ban nhân dân huyện Y: Theo hồ sơ lưu trữ, nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do Ủy ban nhân dân xã X giao đất trái thẩm quyền cho hộ ông Đặng Ngọc B có số thửa 210, tờ bản đồ số 11, bản đồ 299 với diện tích 1.496m², được UBND xã X lập hoàn chỉnh hồ sơ cho hộ ông Đặng Ngọc B trình UBND cấp huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ được lưu trữ bao gồm các giấy tờ: Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0017409, số 0010948; Phiếu thu ngày 15/12/1990 của UBND xã X; Đơn xin cấp giấy CNQSD đất; Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất; Trích đo thửa đất; Phiếu lấy ý kiến khu dân cư; Tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất; Chứng minh nhân dân; Sổ hộ khẩu gia đình (bản pho tô); Biên bản giao đất làm nhà ở. UBND huyện đã cung cấp cho Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh H và Tòa án. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết yêu cầu khởi kiện của cụ A đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông B.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là 6 con của cụ A đều trình bày khi còn nhỏ (14, 15 tuổi) một số con có cùng cụ A trồng sắn, trồng hoa màu trên diện tích đất này cùng gia đình. Anh Đặng Ngọc K cho rằng anh đã xây ngôi nhà cấp bốn vào năm 2002. Các con đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ A và đề nghị Tòa án buộc ông B trả đất cho cụ A.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn (vợ, con ông B) thống nhất ý kiến của ông B.

Kết quả thẩm định thửa đất số 210 tờ bản đồ số 11 đã cấp GCNQSD đất cho ông Đặng Ngọc B có 300m² đất ở, 1196m² đất trồng cây lâu năm. Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản: Đất ở giá 1.500.000đồng/m²; đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) giá 61.200đồng/m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 15/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

1. *Áp dụng: Điều 190,196,198,199 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 105,107,115, 179,182,185,186,187,189; Điều 357,468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2, 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:*

2. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị A.*

+ *Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 442895 ngày cấp 01/6/2010 của UBND huyện Y cấp cho ông Đặng Ngọc B và bà Hán Thị X.*

+ *Xác định quyền sử dụng diện tích của cụ A là 445,15m² (có các điểm A,B,C,G,A; có sơ đồ kèm theo)*

+ *Xác định quyền sử dụng diện tích của ông Đặng Ngọc B, bà Hán Thị X là 776,75m² (có các điểm E, E', D', D, E; có sơ đồ kèm theo).*

+ *Giao cho ông Đặng Ngọc B, bà Hán Thị X diện tích 776,75m² + 273,97m² = 1.050,72 m² (có các điểm G, C, D', E', G, có sơ đồ kèm theo). Ông B, bà X phải D toán cho cụ Nguyễn Thị A 205.477.500đ (Hai trăm linh năm triệu bốn trăm bảy bảy nghìn năm trăm đồng).*

- *Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có đơn đề nghị thi hành án, mà người phải thi hành án chưa D toán được số tiền trên, thì còn phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

- *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

3. *Về cây cối trên đất: Số cây nằm trong diện tích đất được giao cho ai thì số cây cối đó thuộc quyền sử dụng, sở hữu của người đó (theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/10/2018).*

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

+ *Miễn án phí cho cụ Nguyễn Thị A, ông Đặng Ngọc B, bà Hán Thị X.*

+ *Đặng Ngọc B, bà Hán Thị X phải có trách nhiệm D toán 2.500.00đ tiền chi phí thẩm định cho cụ Nguyễn Thị A.*

+ *Cụ Nguyễn Thị A phải chịu 2.500.00đ tiền chi phí thẩm định. Xác định cụ A đã nộp chi phí thẩm định là 5.000.000đ.*

Ngày 23/9/2020, ông Đặng Ngọc B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do toàn bộ thửa đất 1496m² (300m² đất ở và 1196m² đất trồng cây lâu năm) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 29/9/2020, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa sơ thẩm có Quyết định số 430/QĐ-TA sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm, với lý do có nhầm lẫn tính toán số liệu, cụ thể phần nhận định của bản án tại đã ghi giá trị *cụ thể* $273,97m^2 \text{ đất} \times 1.500.000đ/m^2 : 2 = 205.477.500 \text{ đồng}$, nay sửa chữa phần nhận định “...*cụ thể*: $55,0m^2 \text{ đất ở} \times 1.500.000đ/m^2$; $218,97 m^2 \text{ đất vườn} \times 61.200đ/m^2$; tổng $95.852.000đ : 2 = 47.926.000đ$ đồng.” và sửa chữa phần Quyết định của bản án sơ thẩm nội dung ông B bà X “... *phải D toán cho cụ Nguyễn Thị A 95.852.000đ (Chín mươi lăm triệu tám trăm năm mươi hai nghìn đồng)*” thành “...*phải D toán cho cụ Nguyễn Thị A 47.926.000đ (Bốn mươi bảy triệu chín trăm hai sáu nghìn đồng)*”.

Sau khi nhận được Quyết định sửa chữa bổ sung bản án, ngày 13/10/2020, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị A là ông Đặng Đức C kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm ban đầu hoặc yêu cầu ông B phải tháo dỡ công trình đã xây dựng trả lại cho cụ A phần đất có diện tích $445,12m^2 + 273,97m^2 : 2 = 582,14m^2$.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án: Ông Đặng Ngọc B đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên ngày 15/9/2020 hoặc buộc ông B phải trả lại toàn bộ 1.000m² đất đúng yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Luật sư Lê Thị T và Nguyễn TTT trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn với phân tích: Thực tế ông B là người sử dụng đất ổn định từ năm 1987, có nguồn gốc rõ ràng, kê khai và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ A chưa hề ở đây ngày nào, ông B chỉ đồng ý đặt các ngôi mộ trên đất của ông và cho cụ Miền mượn đất chứ không có việc ông mượn đất của cụ A. Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm tố tụng, các bên khai có nhiều mâu thuẫn, nhưng chưa được đối chất làm rõ, chưa xem xét đầy đủ các chứng cứ ông B đã xuất trình (xác nhận của những người làm chứng thể hiện đất của ông B). Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 310 bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm (và Quyết định sửa chữa bổ sung), giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của

các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] 1. Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ Nguyễn Thị A tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 443895 cấp ngày 01/6/2010 (thửa số 210, tờ bản đồ số 11 xã X, huyện Y, tỉnh H) cấp cho ông Đặng Ngọc B, là đúng quy định tại Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Kháng cáo của các bên đương sự hợp lệ, đủ điều kiện xem xét phúc thẩm.

[3] 2. Về thửa đất tranh chấp: Thửa số 210 tờ bản đồ số 11 xã X có nguồn gốc là đất khai hoang sử dụng trồng cây, đến năm 1987 ông B về đây làm nhà ở, ông đứng tên kê khai, đã làm thủ tục và được cấp GCNQSD số BB 443895 cấp ngày 01/6/2010, thuộc trường hợp Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 300m² đất ở, 1196m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm khác (LNK).

[4] 2.1. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tổng diện tích 1.496m² đất có tranh chấp cho ông B, cụ A và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy GCNQSD đất số BB 443895 do UBND huyện Y cấp ngày 01/6/2010 cho ông Đặng Ngọc B, nhưng không buộc UBND huyện Y thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp GCNQSD đất cho ông B, cụ A;

[5] 2.2. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông B đều khai ông về làm nhà ở tại đây từ 1987; còn cụ A cũng chỉ trình bày cụ A chỉ sử dụng để trồng cây, không ở tại đây. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia thửa đất làm 2 phần, nhưng chưa xác minh thu thập chứng cứ xem xét để làm căn cứ xác định diện tích đất ở, đất LNK trong phần 1.050,72m² đất của ông B, 445,15m² đất của cụ A (chỉ xác định đất ở, đất nông nghiệp trong 273,97m²), là có sai sót. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều không nhất trí với việc phân chia đất ở như bản án sơ thẩm cũng như Quyết định sửa chữa bổ sung bản án và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

[6] 3. Ngoài ra, tại cấp sơ thẩm, ông B thừa nhận vào năm 1990, ông chỉ được giao sử dụng 1064m² đất và cũng xác nhận năm 2002 do Nhà nước mở rộng đường đã thu hồi một phần diện tích đất tiếp giáp mặt đường. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B thừa nhận đất đã thu hồi năm 2002 nằm ở trước tiếp giáp đường của thửa đất số 210, trong khi hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 2010 cho ông B thì thửa đất ông đăng ký xin cấp lại có tổng diện tích 1496m². Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ các nội dung này để làm xem xét đánh giá phân chia đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên.

[7] 4. Với các phân tích nêu trên, thấy rằng các sai sót của cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không khắc phục bổ sung được. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[8] 5. Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 (được sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 430/QĐ-TA ngày 29/9/2020) của Tòa án nhân dân tỉnh H và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H (Kèm hồ sơ);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương